

NGHIÊN CỨU SỰ ĐA DẠNG NGUỒN THU NHẬP HỘ GIA ĐÌNH VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

Ông Nguyễn Chương*, Trần Như Quỳnh**

Ngày nhận: 27/01/2015

Ngày nhận bản sửa: 11/3/2015

Ngày duyệt đăng: 20/5/2015

Tóm tắt:

Trong những năm qua, Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đã đạt được tăng trưởng kinh tế tương đối cao, cải thiện đáng kể thu nhập bình quân đầu người cũng giảm tỷ lệ hộ nghèo. Tuy nhiên, Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ vẫn chỉ đứng dưới mức thu nhập trung bình của cả nước; đa số người dân vẫn sống ở khu vực nông thôn và tham gia trong lĩnh vực nông nghiệp. Bài viết đánh giá các đặc điểm về sự đa dạng nguồn thu nhập hộ gia đình của Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ trong những năm qua; và ứng dụng mô hình hồi qui bị chặn Tobit và phương pháp bình phương nhỏ nhất 2 giai đoạn (2SLS) nhằm đánh giá tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến sự đa dạng hóa và thu nhập hộ gia đình Vùng duyên hải Nam Trung Bộ; từ đó đề xuất các khuyến nghị chính sách đối với Chính phủ và chính quyền các tỉnh Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

Từ khóa: Hộ gia đình, thu nhập, đa dạng hóa thu nhập, các nhân tố ảnh hưởng, mô hình Tobit, Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

Household income diversification in the South Central Coast

Abstract:

Over past decade, the South Central Coast of Vietnam achieved relatively high economic growth, improving significantly regional per capita income, reducing poverty rate. However, the region ranks just below the national average; most people still live in rural areas and participate in the primary sector. The study analyzes characteristics of household income diversification in the South Central Coast. In addition, this study investigates determinants of income diversification as well as household income in the South Central Coast by using the Tobit model and two stage least squares (2SLS) estimations. Finally, some policy recommendations are provided to enhance household income in the region.

Keywords: Household, income, income diversification, determinants, the Tobit model, the South Central Coast

1. Đặt vấn đề

Trong một nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam, khu vực nông thôn đang phải đối mặt với tình trạng tham gia thấp hơn một cách đáng kể vào các khu vực tạo ra việc làm mới và sự gia tăng khoảng cách về thu nhập giữa các khu vực, giữa các nhóm

dân cư trong quá trình thúc đẩy đa dạng hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ cũng như sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân.

Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ bao gồm 6 tỉnh/thành phố (Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi,

Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa) với diện tích 33.192,3 km² (chiếm 10,0% tổng diện tích cả nước), dân số 7.095,6 nghìn người (chiếm 8,16% tổng dân số cả nước) và mật độ dân số 213 người/km²) (Tổng cục Thống kê, 2011), với đa số người dân vẫn sống ở nông thôn (chiếm khoảng 66% dân số) và tham gia trong lĩnh vực nông nghiệp. Trong những năm qua, Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đã đạt được tăng trưởng kinh tế tương đối cao, cải thiện đáng kể thu nhập bình quân đầu người cũng như giảm tỷ lệ hộ nghèo; Tuy nhiên, thu nhập bình quân đầu người của Vùng vẫn còn thấp hơn so với các vùng khác, chẳng hạn, trong năm 2010 thu nhập bình quân đầu người của Vùng đạt 1.162,1 nghìn đồng/người/tháng (tương đương với đồng 14,0 triệu đồng/người/năm theo giá hiện hành) bằng 0,74 so với vùng Đồng bằng sông Hồng, và chỉ có 0,54 so với Đông Nam Bộ) và tỷ lệ đói nghèo giảm từ 25,2% năm 2002 xuống 12,7% năm 2010 nhưng vẫn còn cao hơn đáng kể so với Vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ (Tổng cục Thống kê, 2011). Mặc dù một số tỉnh như Đà Nẵng, Khánh Hòa mức thu nhập tương đối cao hơn song tình trạng đói nghèo và thu nhập thấp vẫn còn cao ở các địa phương khác.

Nghiên cứu này nhằm phân tích đặc điểm đa dạng hóa nguồn thu nhập của hộ gia đình và đánh giá những ảnh hưởng của yếu tố địa lý, nhân khẩu học, kinh tế và xã hội đến sự đa dạng hóa nguồn thu nhập của hộ gia đình của Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Trên cơ sở các phát hiện của nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị chính sách nhằm cải thiện thu nhập của hộ gia đình Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

2. Tổng quan nghiên cứu, cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

Theo tiếp cận của kinh tế học vĩ mô, các phương pháp hạch toán thu nhập quốc dân được xác định thông qua sử dụng Hệ thống Tài khoản quốc gia (SNA). Theo đó, thu nhập quốc dân là tổng của tất cả các loại hình thu nhập bao gồm tổng các khoản lương, tiền thuê, tiền lãi, lợi nhuận và thu nhập của những người chủ sở hữu. Theo tiếp cận của kinh tế học vi mô, thu nhập là phần chênh lệch giữa khoản thu về và khoản chi phí đã bỏ ra. Thu nhập bao gồm thu nhập từ lao động (tiền công, tiền lương bao gồm cả lương hưu, các khoản trợ cấp bao gồm cả học bổng...), thu nhập hoạt động tài chính (lãi tiết kiệm,

lãi mua bán chứng khoán, thu từ cho thuê bất động sản...), thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh và các thu nhập khác (tiền thưởng, tiền/quà biếu...).

Ba yếu tố tài sản (nguồn lực), hoạt động sản xuất kinh doanh và thu nhập là những khía cạnh bổ sung cho nhau trong nghiên cứu các hành vi của sự đa dạng hóa nguồn thu nhập. Các nghiên cứu trước đây cho thấy việc phân loại các nguồn của thu nhập là rất đa dạng liên quan trực tiếp với nguồn tích lũy tài sản của hộ gia đình và tính khả thi của các hoạt động kinh tế được lựa chọn (chẳng hạn, Barrett và các cộng sự, 2001; Barrett và Reardon (2001); Block và Webb (2001); Lanjouw và Feder, 2001). Quá trình tạo nguồn thu nhập của hộ thông qua việc huy động các nguồn lực và khả năng tiếp cận các nguồn lực của hộ, bao gồm vốn tự nhiên, vốn nhân lực, vốn vật chất, vốn tài chính và vốn xã hội (DFID, 2000). Trong đó nguồn vốn nhân lực là cơ bản và cần thiết để có thể tận dụng được cả các nguồn vốn khác. Hộ gia đình phân bổ và sử dụng nguồn vốn nhân lực vào các hoạt động tạo thu nhập, đồng thời sự phân công lao động, cơ cấu lao động và tính đa dạng của các hoạt động cũng liên quan đến thu nhập của hộ. Các loại hình hoạt động thường được phân chia thành hoạt động nông nghiệp, làm thuê/làm công, hoạt động phi nông nghiệp (xem thêm Barrett và các cộng sự, 2001).

Sự đa dạng hóa nguồn thu nhập được thể hiện thông qua năm khía cạnh: tăng số lượng nguồn thu nhập, tăng số lượng và tỷ trọng của các nguồn thu nhập, gia tăng việc làm và thu nhập từ khu vực phi nông nghiệp, tăng thương mại hóa, tăng các hoạt động có giá trị cao hơn. Cụ thể, (i) những hộ gia đình có nhiều nguồn thu nhập được xem là hộ có mức độ đa dạng hoá thu nhập cao hơn và mức độ đa dạng hoá thu nhập của hộ sẽ tăng theo thời gian khi số lượng nguồn thu nhập tăng lên (Lê Tấn Nghiêm, 2010); (ii) đa dạng hoá nguồn thu nhập là quá trình mà hộ gia đình không chỉ gia tăng về số lượng các nguồn thu nhập mà còn đạt được sự cân đối về tỷ trọng đóng góp của các nguồn thu nhập này (Ellis, 2000; Joshi và các cộng sự, 2003; Ersado, 2003; Minot và các cộng sự, 2006); (iii) sự đa dạng hóa các nguồn thu nhập là quá trình mà các hộ nông thôn gia tăng việc làm và thu nhập từ phi nông nghiệp, với cách tiếp cận này thì tỷ lệ thời gian và cả tỷ lệ thu nhập kiếm được từ các hoạt động phi nông nghiệp đều đã được sử dụng nhằm nhấn mạnh tầm quan trọng thu nhập phi nông nghiệp trong sinh

kế của hộ gia đình (Ellis, 2000; Barrett và Reardon, 2001; Barrett và các cộng sự, 2001; Abdulai và Crole-Rees, 2001; Van de Walle và Cratty, 2004; Minot và các cộng sự, 2006); (iv) đa dạng hóa các nguồn thu nhập liên quan đến mức độ và sự thay đổi theo thời gian của danh mục các sản phẩm do hộ gia đình sản xuất và được bán đi, và qua đó đo lường mức độ hội nhập thị trường cũng như những quyết định trong sản xuất kinh doanh của hộ gia đình (Joshi và các cộng sự, 2003; Minot và các cộng sự, 2006); (v) đa dạng hóa nguồn thu nhập là quá trình chuyển đổi từ hoạt động sản xuất đem lại giá trị thấp sang hoạt động sản xuất đem lại giá trị cao hơn (Minot và các cộng sự, 2006), cách tiếp cận này xem xét đến việc mở rộng sử dụng các yếu tố năng suất lao động và năng suất vốn.

Các khía cạnh này có thể được đo lường bằng các chỉ số khác nhau chẳng hạn như: chỉ số Herfindahl, chỉ số Herfindahl nghịch đảo, chỉ số Simpson (SID), Chỉ số Shannon – Weaver (xem thêm Minot và các cộng sự, 2006). Trong nghiên cứu này sử dụng chỉ số Simpson (SID), được xác định: $SID = 1 - \sum_{i=1}^n P_i^2$, trong đó P_i là tỷ trọng của nguồn thu nhập thứ i trong tổng thu nhập của hộ và n là tổng số nguồn thu nhập. Giá trị của SID từ 0 - hoàn toàn không có tính đa dạng (hay hoàn toàn chuyên môn hóa) đến 1- đa dạng hóa hoàn toàn; và với k nguồn thu nhập thì SID biến thiên từ 0 đến $(1-1/k)$.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Đa dạng hóa thu nhập là một quá trình mà theo đó hộ gia đình xây dựng một danh mục các hoạt động đầu tư đa dạng và khả năng hỗ trợ của xã hội để nâng cao mức sống và quản lý rủi ro. Vì vậy, đa dạng hóa thu nhập gắn bó chặt chẽ với đa dạng hóa sinh kế. Các nghiên cứu tập trung đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến đa dạng hóa thu nhập (như Ellis, 2000; Corral và Reardon, 2001; Janvry và Sadoulet, 2001; Barrett và các cộng sự, 2001; Minot và các cộng sự, 2006; Lanjouw và Shariff, 2004; Lê Tấn Nghiêm, 2010). Chẳng hạn, Ellis (2000) hay Barrett và các cộng sự (2001) đề cập đến các nhân tố ảnh hưởng đến động cơ đa dạng hóa là “đa dạng hóa do cầu kéo” (“demand-pull diversification”) để tăng tích lũy tài sản với “đa dạng hóa bị thúc đẩy bởi rủi ro” (“push-distress diversification”) để ứng phó với rủi ro và các cú sốc. Nhìn chung, những nghiên cứu này đã chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến đa dạng hóa thu nhập được phân chia thành 5 nhóm riêng biệt bao gồm: (i) đặc điểm của hộ và các cá nhân

(tuổi, giới tính, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân và qui mô hộ); (ii) đặc điểm của nông trại (diện tích đất canh tác, số lượng giống cây trồng, giá trị thực hiện của các trang trại, là thành viên của một tổ chức nông nghiệp, khả năng tiếp cận các dịch vụ khuyến nông); (iii) vị trí (chất lượng đường xá, nguồn cung ứng điện, khoảng cách từ thị trấn đến nông trại); (iv) các rào cản của thị trường (không thể tiếp cận tín dụng và các thông tin thị trường); (v) rủi ro (sự biến thiên trong các khoản thu nhập từ các hoạt động kinh tế khác nhau). Các nghiên cứu thực nghiệm đã sử dụng các mô hình hồi qui khá đa dạng, chẳng hạn Block và Webb (2001) sử dụng hồi qui trung vị (median regression) và hồi qui xác suất thứ bậc (ordered probit) với dữ liệu chéo (cross-section data) để nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến đa dạng hóa thu nhập (được đo lường bằng chỉ số Herfindahl và sự thay đổi của chỉ số này, phúc lợi (được đo lường bằng biến đại diện là lượng calo tiêu thụ bình quân đầu người) của hộ gia đình ở Ethiopia; Lanjouw và Shariff (2004) sử dụng mô hình hồi qui logistic đa bậc (multinomial logistic regression) để khảo sát sự ảnh hưởng của các nhân tố cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng đến xác suất tham gia vào hoạt động và thu nhập phi nông nghiệp của hộ gia đình ở nông thôn Ấn Độ); Lemi (2006) sử dụng hồi qui probit tứ phân vị với dữ liệu hỗn hợp (panel data) để xem xét sự tác động của các nhân tố đa dạng hóa nguồn thu nhập của hộ (được đo lường bằng tỷ trọng, mức độ và sự thay đổi của việc tham gia vào hoạt động phi nông nghiệp của hộ) ở Ethiopia; Lê Tấn Nghiêm (2010) vận dụng mô hình Tobit với dữ liệu chéo và dữ liệu hỗn hợp để đánh giá sự tác động của các nhân tố đến sự thay đổi của tỷ trọng thời gian lao động của hộ phân bổ cho các việc làm nông nghiệp và phi nông nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Các nghiên cứu đã cho thấy ở nhiều nước đang phát triển, các hộ gia đình sản xuất nông nghiệp thoát khỏi đói nghèo nhờ vào đa dạng hóa thu nhập như: đa dạng hóa sản xuất bằng cách xen canh, luân canh, chuyển đổi cây trồng, vật nuôi theo hướng đáp ứng nhu cầu nội địa và xuất khẩu; chuyển đổi sang hoạt động phi nông nghiệp như kinh doanh, làm dịch vụ hoặc đi làm thuê; một số hộ thì di cư đến các vùng khác có mức lương và thu nhập cao hơn. Các nghiên cứu đều cho thấy tỷ lệ đói nghèo giảm có tương quan chặt chẽ với việc đa dạng hóa sản xuất hàng hóa và tham gia tích cực vào thị trường của nông hộ (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, 2011; Viện nghiên cứu Quản lý

Kinh tế Trung ương, 2007; Viện nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, 2013). Từ đó đa dạng hóa là phương thức hữu hiệu để ứng phó với rủi ro trong sản xuất và hướng tới tương lai tốt đẹp hơn, trong đó thu nhập phi nông nghiệp vừa là lực kéo vừa là lực đẩy cho phát triển kinh tế hộ.

Nghiên cứu này sử dụng chủ yếu số liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) ở cấp độ hộ gia đình và cộng đồng để xây dựng các mô hình kinh tế lượng nhằm đánh giá tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến sự đa dạng hóa và thu nhập hộ gia đình Vùng duyên hải Nam Trung Bộ. Các nhân tố ảnh hưởng bao gồm: nhân khẩu học, địa lý, kinh tế-xã hội.

Nghiên cứu sử dụng các phương trình hồi qui:

Chỉ số đa dạng hóa thu nhập SID = f(các yếu tố nhân khẩu học, nguồn vốn con người, nguồn vốn tài chính, tài sản, địa lý, cộng đồng) (1)

Thu nhập hộ gia đình = f(SID, các yếu tố nhân khẩu học, nguồn vốn con người, nguồn vốn tài chính, tài sản, địa lý, cộng đồng) (2)

Trong đó, các yếu tố nhân khẩu học là một vector của các biến: tuổi của chủ hộ, giới tính chủ hộ, dân tộc, số người phụ thuộc; nguồn vốn con người là một vector của các biến: trình độ học vấn của chủ hộ, tổng số lao động của hộ, số năm đi học bình quân của lao động, bằng cấp cao nhất của lao động; nguồn vốn tài chính, tài sản là một vector của các biến: đất nhà ở, tài sản cố định; các yếu tố địa lý, kinh tế-xã hội là một vector của các biến: khu vực (thành thị, nông thôn), đường giao thông, điện, thủy lợi, chợ. Do có sự khác nhau trong quá trình chọn mẫu của các cuộc khảo sát, nhóm nghiên cứu xây dựng được bộ dữ liệu hỗn hợp cân xứng (balanced panel data) từ ba bộ số liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam 2004, 2006, 2008.

Phương trình (1), biến được giải thích là *Chỉ số đa dạng hóa thu nhập SID* biến thiên từ 0 đến 1 được ước lượng bằng mô hình hồi qui bị chặn Tobit (Greene, 2003). Mô hình này giả định rằng có một biến ẩn y^* (tức là không quan sát được) được giải thích bởi vector của các biến độc lập X .

$$y_i = \begin{cases} y^* & \text{if } y_L < y^* < y_R \\ y_L & \text{if } y^* \leq y_L \\ y_R & \text{if } y^* \geq y_R \end{cases}$$

$$y^* = \beta X + u_i \\ u_i \sim N(0, \sigma^2)$$

Kỳ vọng không điều kiện của y với vector của các biến độc lập X :

$$E(y_i | X) = (1 - \Phi(-X_i \beta / \sigma)) X_i \beta + \sigma \phi(-X_i \beta / \sigma)$$

Với hàm logarit xác suất:

$$L = -\frac{1}{2} \sum_{j \in C} w_j \left[\left(\frac{y_j - X\beta}{\sigma} \right)^2 + \log 2\pi\sigma^2 \right] + \sum_{j \in L} w_j \log \Phi \left(\frac{y_{Lj} - X\beta}{\sigma} \right) + \sum_{j \in R} w_j \log \left[1 - \Phi \left(\frac{y_{Rj} - X\beta}{\sigma} \right) \right] + \sum_{j \in I} w_j \log \left[\Phi \left(\frac{y_{2j} - X\beta}{\sigma} \right) - \Phi \left(\frac{y_{1j} - X\beta}{\sigma} \right) \right]$$

Trong đó: Φ là hàm phân phối chuẩn hóa tích lũy và ϕ là hàm mật độ xác suất chuẩn hóa tích lũy.

Phương trình (2) được ước lượng bằng phương pháp bình phương bé nhất 2 giai đoạn (2SLS), với biến giá trị ước lượng của *Chỉ số đa dạng hóa thu nhập SID* từ phương trình (1). Để giảm ảnh hưởng của giá trị nằm ngoài, nhóm nghiên cứu biến đổi logarit tự nhiên của các biến liên tục. Theo Yaffee (2003), có ba cách tiếp cận phổ biến được sử dụng để ước lượng cho dữ liệu hỗn hợp là các mô hình các hệ số không đổi, các ảnh hưởng ngẫu nhiên (Random-effects) và các ảnh hưởng cố định (Fixed-effects). Nhóm nghiên cứu cũng sử dụng các dạng hàm khác nhau và kết hợp với phân tích độ nhạy.

3. Kết quả và thảo luận

Sự tham gia của các hộ gia đình trong hoạt động kinh tế khác nhau và nguồn thu nhập của các hộ gia đình ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ khá đa dạng. Có sự gia tăng liên tục trong phần thu nhập từ *tiền lương và tiền công từ 36,9% năm 2004 lên khoảng 45,8% trong năm 2010*, trong khi đó phần thu nhập từ sản xuất nông nghiệp giảm dần, tuy nhiên xem xét trong mối tương quan với các nguồn thu nhập khác nông nghiệp vẫn còn là một nguồn sinh kế quan trọng tạo thu nhập cho các hộ gia đình (xem thêm Bảng 1). Bên cạnh đó cơ cấu thu nhập của hộ thuộc các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ cũng có sự khác biệt khá rõ nét tùy theo đặc trưng và lợi thế của từng địa phương.

Bảng 1: Cơ cấu nguồn thu nhập Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

Đơn vị tính: %

	Tiền lương, tiền công	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản	Công nghiệp	Xây dựng	Thương nghiệp	Dịch vụ	Khác
2004	36,9	17,4	1,2	4,7	5,5	0,2	11,0	8,5	14,5
2006	38,6	15,5	0,9	4,5	6,9	0,3	10,3	8,5	14,5
2008	40,5	16,2	1,0	3,2	4,5	0,3	9,2	8,1	17,1
2010	45,8	13,7	1,0	3,8	5,1	0,9	10,9	8,4	10,6

Nguồn: Kết quả Khảo sát mức sống dân cư 2010

Bảng 2: Chỉ số Đa dạng hóa nguồn thu nhập (SID) Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

Năm	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Thành thị	Nông thôn	Chung
2004	0,49	0,50	0,49	0,47	0,40	0,38	0,51	0,47
2006	0,28	0,46	0,45	0,44	0,34	0,29	0,45	0,40
2008	0,30	0,41	0,46	0,43	0,33	0,29	0,43	0,39
2010	0,37	0,42	0,40	0,42	0,35	0,31	0,44	0,40

Nguồn: Tính toán từ số liệu Khảo sát mức sống dân cư 2004, 2006, 2008, 2010

Chỉ số đa dạng hóa thu nhập SID của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có xu hướng giảm dần trong những năm qua (SID giảm từ 0,47 năm 2004 xuống 0,40 năm 2010) (xem thêm Bảng 2). Bên cạnh đó, khi phân chia theo 5 nhóm thu nhập (ngũ phân vị thu nhập-mỗi nhóm thu nhập chiếm 20% số quan sát-nhóm 1 (nhóm thu nhập thấp nhất) đến nhóm 5 (nhóm thu nhập cao nhất) cho thấy nhóm có thu nhập thấp nhất (nhóm nghèo) có mức độ đa dạng hóa thấp hơn (năm 2010 SID của nhóm 1 là 0,37) trong khi đó các nhóm có thu nhập trung bình lại có mức độ đa dạng hóa cao hơn (năm 2010 SID của nhóm 2 và nhóm 3 là 0,42 và 0,40) nhưng đối với nhóm thu nhập cao nhất lại có xu hướng đa dạng hóa thấp đi hay nói một cách khác là xu hướng chuyên môn hóa gia tăng khi thu nhập càng cao (năm 2010 SID của nhóm 5 là 0,35); khu vực nông thôn có xu hướng đa dạng hóa cao hơn (năm 2010 SID của khu vực nông thôn là 0,44 trong khi đó của khu vực thành thị là 0,31) (xem thêm Bảng 2). Điều này cho thấy nhìn chung lựa chọn việc làm và nguồn tạo thu nhập của các hộ gia đình của vùng đang hướng đến sự chuyên môn hóa hơn cùng với quá trình đô thị hóa, đồng thời ở khu vực nông thôn xu hướng tham gia vào việc làm phi nông nghiệp ngày càng gia tăng để tận dụng thời gian rảnh rỗi mang tính thời vụ và cải thiện thu nhập. Do vậy, hoạt động phi nông nghiệp đang dần chuyển thành

một nhân tố thúc đẩy quan trọng đối với dân cư nông thôn, không chỉ về mặt tạo việc làm mà còn về mặt hiệu quả lao động cao hơn, mang lại nhiều lợi nhuận hơn.

Kết quả ước lượng và phân tích độ nhạy bằng mô hình Tobit trong Bảng 3 (Phụ lục) cho thấy ở phạm vi toàn Vùng các hệ số ước lượng của các biến số Tuổi chủ hộ, Dân tộc, Số người phụ thuộc, Số lao động không có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 10%. Các mô hình ước lượng được tách cho khu vực thành thị và nông thôn, kết quả ước lượng cho thấy có sự khác biệt về sự tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến Chỉ số đa dạng hóa thu nhập SID của khu vực thành thị và nông thôn. Bảng 4 (Phụ lục) thể hiện hệ số ước lượng của các biến số Tuổi chủ hộ, Giới tính chủ hộ, Số người phụ thuộc, Dân tộc, Số lao động có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 10% đối với khu vực nông thôn điều này cho thấy việc lựa chọn đa dạng việc làm nhằm đa dạng thu nhập của hộ gia đình ở khu vực nông thôn chịu sự ảnh hưởng của các nhân tố nhân khẩu học và nguồn vốn con người. Bên cạnh đó, hệ số ước lượng các nhân tố về điều kiện kinh tế Đường ô tô, Điện lưới quốc gia, Thủy lợi có giá trị dương và có ý nghĩa thống kê đối với Chỉ số đa dạng hóa thu nhập SID của khu vực nông thôn (xem thêm Bảng 4). Kết quả thực nghiệm này giải thích sự tác động tích cực của các điều kiện về cơ sở hạ tầng kinh tế đến mức

độ đa dạng hóa của hộ gia đình của Vùng duyên hải Nam Trung Bộ đặc biệt đối với khu vực nông thôn. Tuy nhiên, khi hộ gia đình nông thôn có chủ hộ là nữ giới, trình độ lao động cao hơn, giá trị tài sản cố định lớn hơn thì hộ có khuynh hướng giảm tính đa dạng hóa.

Với biến giá trị ước lượng được của *Chỉ số đa dạng hóa thu nhập SID*, các mô hình với dữ liệu hỗn hợp được thực hiện cho các nhân tố ảnh hưởng đến *Thu nhập hộ gia đình* (xem Bảng 5-Phụ lục). Các biến ảnh hưởng cố định được loại trừ, đồng thời các kiểm định thống kê khác nhau được thực hiện, kiểm định Hausman cho thấy các sự khác biệt giữa các hệ số ước lượng của ảnh hưởng ngẫu nhiên và ảnh hưởng cố định không có tính hệ thống. Do đó mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên được lựa chọn. Hệ số ước lượng của các biến số *Giá trị ước lượng của SID*, *Số lao động của hộ*, *Số năm đi học bình quân của lao động* có giá trị dương và có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 10% đối với *Thu nhập hộ gia đình* của cả Vùng và khu vực nông thôn nhưng lại không có ý nghĩa thống kê đối với *Thu nhập hộ gia đình* của khu vực thành thị (xem thêm Bảng 5). Điều này giải thích sự tác động tích cực của mức độ đa dạng hóa việc làm và nguồn vốn nhân lực đối với thu nhập của hộ gia đình khu vực nông thôn của Vùng duyên hải Nam Trung Bộ.

Tuy nhiên, nghiên cứu này chủ yếu dựa trên số liệu trích lọc từ ba bộ số liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2004, 2006, 2008 cho Vùng duyên hải Nam Trung Bộ, có rất nhiều biến số bị thiếu số liệu (missing values) nên ảnh hưởng đến số quan sát và các biến liên quan đến cộng đồng đều được biểu diễn bằng các biến giả (dummy variables); vì vậy cần lưu ý thêm tính vững về mặt thống kê đối với các kết quả thực nghiệm.

4. Kết luận và khuyến nghị chính sách

Các nghiên cứu thực nghiệm về sự đa dạng hóa thu nhập trong những năm qua cho thấy ở khu vực nông thôn phần đóng góp của các hoạt động phi nông nghiệp vào tổng thu nhập của hộ có xu hướng nhiều hơn trong các hộ có trình độ học vấn cao hơn, có tài sản giá trị lớn hơn; ở khu vực có điện, đường giao thông, thủy lợi, gần thị trường có mối tương quan với mức thu nhập tương đối cao; trong một số trường hợp, thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp cũng quan trọng đối với hộ nghèo; đặc biệt khi địa phương đó có nhiều hộ không có đất trồng trọt, và họ phải dựa vào nguồn thu nhập từ việc đi làm thuê

với những công việc đơn giản, phổ thông, bán thời gian.

Đối với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, nghiên cứu này đã phát hiện được rằng *Chỉ số đa dạng hóa thu nhập SID* của Vùng có xu hướng giảm dần trong những năm qua song nông nghiệp vẫn còn là một nguồn sinh kế quan trọng tạo thu nhập cho các hộ gia đình; khu vực nông thôn có xu hướng đa dạng hóa cao hơn cùng với sự tham gia nhiều hơn vào việc làm phi nông nghiệp ngày càng gia tăng để tận dụng thời gian nhàn rỗi mang tính thời vụ và cải thiện thu nhập. Nói chung, hoạt động phi nông nghiệp đang dần chuyển thành một nhân tố thúc đẩy đối với dân cư nông thôn, không chỉ về mặt tạo việc làm mà còn về mặt hiệu quả lao động cao hơn, mang lại nhiều lợi nhuận hơn. Bên cạnh đó, nhóm thu nhập thấp nhất (nhóm nghèo) có mức độ đa dạng hóa thấp nhất trong khi đó các nhóm có thu nhập trung bình lại có mức độ đa dạng hóa cao hơn do sự thiếu hụt và hạn chế về nguồn vốn nhân lực và nguồn vốn tài chính, tài sản. Phân tích thực nghiệm của nghiên cứu này cũng phát hiện một số điểm tương đồng với các nghiên cứu trên thế giới và ở Việt Nam đó là có sự tác động tích cực của cơ sở hạ tầng kinh tế đến mức độ đa dạng hóa của hộ gia đình của Vùng duyên hải Nam Trung Bộ đặc biệt đối với khu vực nông thôn; Mức độ đa dạng hóa nguồn thu nhập thông qua đa dạng hóa việc làm chịu sự ảnh hưởng của các nhân tố tuổi chủ hộ, số người phụ thuộc, dân tộc, số lao động; tuy nhiên, khi hộ gia đình nông thôn có chủ hộ là nữ giới, trình độ lao động cao hơn, giá trị tài sản cố định lớn hơn thì hộ có khuynh hướng giảm tính đa dạng hóa. Bên cạnh đó, có sự tác động tích cực của mức độ đa dạng hóa và nguồn vốn nhân lực đối với thu nhập của hộ gia đình của Vùng duyên hải Nam Trung Bộ đặc biệt đối với khu vực nông thôn.

Một số khuyến nghị về chính sách được đề xuất trên cơ sở những phát hiện của nghiên cứu:

Thứ nhất, các chính sách của Chính phủ và các tỉnh Vùng duyên hải Nam Trung Bộ hướng đến cải thiện đa dạng sinh kế và nâng cao thu nhập của hộ gia đình nhất là khu vực nông thôn cần có tính dài hạn và tính bền vững, bao gồm: chính sách đầu tư vào nguồn vốn nhân lực thông qua giáo dục, đào tạo, tập trung vào đào tạo nghề và hỗ trợ về kỹ thuật, kỹ năng nhằm nâng cao năng suất và tạo điều kiện tìm kiếm việc làm phi nông nghiệp, đầu tư vào cơ sở hạ tầng kinh tế để giảm chi phí sản xuất và tạo điều

kiện tiếp cận thị trường, tạo liên kết trong sản xuất kinh doanh, thúc đẩy việc cung cấp thông tin và tạo việc làm ở nông thôn. Vì vậy, cần đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả của *Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới* ở các địa phương thông qua việc mở rộng hơn nữa sự tham gia của người dân vào tiến trình hoạch định và quyết định chính sách nhằm huy động mạnh mẽ hơn các nguồn lực sinh kế, nhất là ở khu vực nông thôn.

Thứ hai, cần tạo việc làm cho lao động ở khu vực nông thôn thông qua chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa, đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi, chú trọng những sản phẩm có giá trị cao và có tiềm năng xuất khẩu; tạo điều kiện khôi phục và phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống ở nông thôn, phát triển các hợp tác xã, các doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư xây dựng các khu chợ nông thôn và chợ đầu mối ở các vùng và

tiểu vùng sản xuất nông sản tập trung, ưu tiên các dự án hợp tác công tư (PPP).

Thứ ba, Chính phủ và các tỉnh Vùng duyên hải Nam Trung Bộ cần hỗ trợ và khuyến khích phát triển các tổ chức tín dụng vi mô có sự tham gia của nông dân (quỹ tín dụng nhân dân, hợp tác xã tín dụng, nhóm tiết kiệm của nông dân) nhằm góp phần tăng khả năng tích lũy và tăng qui mô đầu tư cho tài sản cố định để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thứ tư, nhằm góp phần gia tăng giá trị cho sản phẩm nông nghiệp cần tiếp tục đổi mới công tác tuyên truyền, tư vấn nhằm nâng cao nhận thức, kiến thức và kỹ năng của nông dân về tầm quan trọng của việc bảo đảm vệ sinh, an toàn thực phẩm và phòng ngừa dịch bệnh, sâu bệnh trong nông nghiệp, nhất là sản xuất sản phẩm nông nghiệp hữu cơ thân thiện môi trường. □

Phụ lục

Bảng 3: Hai ước lượng khác nhau của mô hình Tobit cho Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

Biến giải thích	Biến phụ thuộc: SID							
	Dữ liệu gộp				Dữ liệu hỗn hợp			
	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3	Mô hình 4	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3	Mô hình 4
Tuổi chủ hộ	0,001 (0,001)	0,001 (0,001)	0,004* (0,002)	0,003 (0,002)	0,001 (0,002)	0,001 (0,002)	0,003 (0,002)	0,002 (0,002)
Giới tính chủ hộ (Nữ=1)	-0,093*** (0,023)	-0,082*** (0,025)	-0,063* (0,035)	-0,052 (0,035)	-0,103*** (0,029)	-0,096*** (0,030)	-0,071* (0,041)	-0,059 (0,041)
Số năm học của chủ hộ	-0,014*** (0,003)	-0,003 (0,006)	0,008 (0,008)	0,006 (0,008)	-0,013*** (0,003)	-0,004 (0,006)	0,007 (0,008)	0,006 (0,008)
Dân tộc (Kinh=1)	-0,060 (0,044)	-0,041 (0,045)	-0,039 (0,071)	-0,000 (0,072)	-0,051 (0,054)	-0,034 (0,054)	-0,072 (0,082)	-0,047 (0,083)
Số người phụ thuộc		0,001 (0,010)	-0,006 (0,012)	-0,004 (0,012)		0,000 (0,010)	-0,007 (0,013)	-0,005 (0,013)
Số lao động của hộ		-0,012 (0,012)	0,002 (0,016)	0,001 (0,016)		-0,015 (0,013)	0,005 (0,017)	0,005 (0,017)
Số năm học bình quân của lao động		-0,026** (0,011)	-0,017 (0,015)	-0,017 (0,015)		-0,023** (0,010)	-0,022 (0,016)	-0,021 (0,015)
Số năm học cao nhất của lao động		0,013* (0,007)	0,007 (0,009)	0,009 (0,009)		0,012* (0,007)	0,008 (0,009)	0,009 (0,009)
Log(Giá trị tài sản cố định)			-0,021*** (0,008)	-0,023*** (0,008)			-0,018** (0,008)	-0,018** (0,008)
Log(Giá trị nhà đất)			-0,059*** (0,015)	-0,053*** (0,016)			-0,035** (0,015)	-0,041*** (0,016)
Đường ô tô (Có=1)				-0,008				0,019

Điện lưới quốc gia (Có=1)				(0,027)				(0,020)
				0,575***				0,524***
Thủy lợi (Có=1)				(0,168)				(0,180)
				-0,006				0,019
Chợ liên xã (Có=1)				(0,026)				(0,024)
				-0,064**				-0,024
_cons	0,531***	0,513***	1,284***	0,728***	0,519***	0,509***	1,054***	0,611**
	(0,067)	(0,078)	(0,174)	(0,237)	(0,082)	(0,093)	(0,194)	(0,259)
/sigma_u	0,233***	0,232***	0,228***	0,223***	0,187***	0,186***	0,178***	0,173***
	(0,007)	(0,007)	(0,009)	(0,009)	(0,010)	(0,010)	(0,014)	(0,014)
/sigma_e					0,140***	0,139***	0,146***	0,145***
					(0,006)	(0,006)	(0,009)	(0,009)
Số quan sát	574	574	359	359	574	574	359	359

Ghi chú: (*), (**), (***) : Mức ý nghĩa thống kê 10%, 5%, 1%
Sai số chuẩn nằm trong ()

Bảng 4: Hai ước lượng khác nhau của mô hình Tobit cho khu vực nông thôn

Biến giải thích	Biến phụ thuộc: SID							
	Dữ liệu gộp				Dữ liệu hỗn hợp			
	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3	Mô hình 4	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3	Mô hình 4
Tuổi chủ hộ	0,003**	0,004***	0,006***	0,005**	0,003**	0,004**	0,005**	0,004*
	(0,001)	(0,002)	(0,002)	(0,002)	(0,002)	(0,002)	(0,002)	(0,002)
Giới tính chủ hộ (Nữ=1)	-0,099***	-0,100***	-0,082**	-0,065*	-0,108***	-0,106***	-0,084*	-0,060
	(0,027)	(0,030)	(0,037)	(0,036)	(0,033)	(0,036)	(0,043)	(0,042)
Số năm học của chủ hộ	0,001	0,011	0,005	0,002	-0,001	0,008	0,007	0,003
	(0,003)	(0,007)	(0,008)	(0,007)	(0,004)	(0,007)	(0,008)	(0,008)
Dân tộc (Kinh=1)	-0,061	-0,041	-0,082	-0,053	-0,054	-0,036	-0,096	-0,076
	(0,042)	(0,043)	(0,068)	(0,068)	(0,052)	(0,053)	(0,076)	(0,076)
Số người phụ thuộc		-0,004	-0,009	-0,006		-0,005	-0,011	-0,007
		(0,010)	(0,011)	(0,011)		(0,011)	(0,013)	(0,012)
Số lao động của hộ		-0,014	-0,021	-0,019		-0,007	-0,011	-0,008
		(0,014)	(0,017)	(0,016)		(0,015)	(0,018)	(0,017)
Số năm học bình quân của lao động		-0,023*	-0,011	-0,009		-0,019	-0,011	-0,009
		(0,013)	(0,015)	(0,015)		(0,013)	(0,016)	(0,015)
Số năm học cao nhất của lao động		0,008	0,006	0,007		0,005	0,004	0,005
		(0,008)	(0,009)	(0,009)		(0,008)	(0,009)	(0,009)
Log(Giá trị tài sản cố định)			-0,025***	-0,026***			-0,023***	-0,023***
			(0,008)	(0,008)			(0,008)	(0,008)
Log(Giá trị nhà đất)			0,001	-0,001			0,004	-0,000
			(0,017)	(0,017)			(0,016)	(0,017)
Đường ô tô (Có=1)				0,026				0,025
				(0,024)				(0,019)

Điện lưới quốc gia (C ₀ =1)				0,527*** (0,138)				0,506*** (0,147)
Thủy lợi (C ₀ =1)				0,047** (0,024)				0,055** (0,023)
Chợ liên xã (C ₀ =1)				-0,028 (0,028)				-0,007 (0,030)
_cons	0,368*** (0,068)	0,368*** (0,078)	0,713*** (0,183)	0,215 (0,224)	0,377*** (0,084)	0,383*** (0,094)	0,673*** (0,196)	0,211 (0,241)
/sigma_u	0,210*** (0,008)	0,209*** (0,008)	0,197*** (0,009)	0,190*** (0,008)	0,163*** (0,011)	0,161*** (0,011)	0,137*** (0,014)	0,129*** (0,014)
/sigma_e					0,134*** (0,007)	0,134*** (0,007)	0,143*** (0,009)	0,140*** (0,009)
Số quan sát	396	396	282	282	396	396	282	282

Ghi chú: (*), (**), (***) : Mức ý nghĩa thống kê 10%, 5%, 1%; Sai số chuẩn nằm trong ()

Bảng 5: Các mô hình ước lượng với dữ liệu hỗn hợp cho Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

Biến giải thích	Biến phụ thuộc: Log(Thu nhập hộ gia đình)								
	Dữ liệu gộp (Pooled panels)			Ảnh hưởng ngẫu nhiên (Random-effects)			Ảnh hưởng cố định (Fixed-effects)		
	Chung toàn Vùng	Thành thị	Nông thôn	Chung toàn Vùng	Thành thị	Nông thôn	Chung toàn Vùng	Thành thị	Nông thôn
Giá trị ước lượng của SID	4,952*** (0,830)	5,038 (4,824)	4,271*** (0,688)	4,560*** (0,881)	5,053 (4,847)	3,838*** (0,737)	-0,309 (3,571)	-4,915 (16,316)	-0,568 (2,935)
Số lao động của hộ	0,208*** (0,068)	0,209 (0,202)	0,222*** (0,063)	0,205*** (0,071)	0,205 (0,205)	0,232*** (0,066)	0,161 (0,197)	-1,041 (0,938)	0,406** (0,167)
Số năm học bình quân của lao động	0,156*** (0,051)	0,296 (0,211)	0,157*** (0,044)	0,141*** (0,053)	0,290 (0,212)	0,142*** (0,047)	-0,138 (0,151)	-0,621 (0,573)	-0,178 (0,147)
Số năm học cao nhất của lao động	-0,076* (0,042)	-0,141 (0,155)	-0,073** (0,036)	-0,067 (0,043)	-0,135 (0,156)	-0,070* (0,037)	0,059 (0,092)	0,761 (0,474)	-0,004 (0,076)
Log(Giá trị tài sản cố định)	0,026 (0,039)	-0,133 (0,158)	0,065* (0,035)	0,029 (0,041)	-0,126 (0,158)	0,057 (0,036)	0,008 (0,091)	0,135 (0,432)	-0,014 (0,074)
_cons	6,509*** (0,799)	7,748* (4,305)	6,275*** (0,667)	6,678*** (0,839)	7,657* (4,328)	6,638*** (0,703)	10,074*** (2,670)	9,876 (13,128)	10,823*** (2,172)
Số quan sát	358	77	281	358	77	281	358	77	281

Ghi chú: (*), (**), (***) : Mức ý nghĩa thống kê 10%, 5%, 1%; Sai số chuẩn nằm trong ()

Lời thừa nhận/cảm ơn:

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn sự quan tâm giúp đỡ và hỗ trợ về học thuật và tài chính của Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng và Mạng Nghiên cứu Kinh tế Mekong (MERN) để chúng tôi hoàn thành nghiên cứu này.

Tài liệu tham khảo

- Abdulai A & CroleRees A. (2001), 'Determinants of income diversification amongst rural households in Southern Mali', *Food Policy*, 26, pp. 437-452.
- Barrett, C.B. & T. Reardon (2001), 'Asset, Activity, and Income Diversification among African Agriculturalists: Some Practical Issues', *Food Policy*, 26(4), pp. 315-331.

- Barrett, C.B., T. Reardon & P. Webb (2001), 'Nonfarm Income Diversification and Household Livelihood Strategies in Rural Africa: Concepts, Dynamics, and Policy Implications', *Food Policy*, 26, pp. 315-331.
- Block, S. & P. Webb (2001), 'The dynamics of livelihood diversification in post-famine Ethiopia', *Food Policy*, 26 (2001), pp. 333-350.
- Corral, L. & T. Reardon (2001), 'Rural Nonfarm Incomes in Nicaragua', *World Development*, 29 (3), pp. 427-442.
- De Janvry, A. & E. Sadoulet (2001), 'Income Strategies among rural households in Mexico: The role of off-farm activities', *World Development*, 29 (3), pp. 467-480.
- DFID (2000), *Sustainable Livelihoods Guidance Sheets*, Department for International Development, <<http://www.eldis.org/vfile/upload/1/document/0901/section1.pdf>> .
- Ellis, F. (2000), *Rural livelihoods and diversity in developing countries*, Oxford University Press, Oxford.
- Ersado, L. (2003), *Income diversification in Zimbabwe: Welfare implications from Urban and Rural Areas*, International Food Policy Research Institute (IFPRI), Food Consumption and Nutrition Division, FCND Discussion Paper No.152.
- Green, W.H. (2003), *Econometric Analysis*, 5th Edition, Prentice Hall: Upper Saddle River, New Jersey.
- Joshi, P. K., Gulati, A. A., BIRTHAL, P. S., & Twari, L. (2003), *Agriculture diversification in South Asia: Pattern, determinants and policy implications*, (Discussion Paper No. 57), International Food Policy Research Institute: Market structure studies division, Washington D.C.
- Lanjouw, P. & A. Shariff (2004), 'Rural non-farm employment in India: Access, income and poverty impact', *Economic and Political Weekly*, 39 (40), pp. 4429-4446.
- Lanjouw, P. & G. Feder (2001), *Rural Non-farm Activities and Rural Development: From Experience Towards Strategy*, The World Bank Rural Development Strategy Background Paper 4.
- Lemi, A. (2006), *The Dynamics of Income Diversification in Ethiopia: Evidence from Panel data*, Economics Faculty Publication Series, Paper 10, <http://scholarworks.umb.edu/econ_faculty_pubs/10>.
- Lê Tấn Nghiêm (2010), 'Activity and Income diversification: Trends, Determinants and Effects on Poverty Reduction-The Case of The Mekong River Delta', Luận án tiến sĩ, Viện Nghiên cứu xã hội (ISS), Đại học Erasmus Rotterdam, Hà Lan.
- Minot, N., M. Epprecht, Tran Thi Tram Anh & Le Quang Trung (2006), *Income diversification and poverty in the northern uplands of Vietnam*, Research Report 145, International Food Policy Research Institute, Washington, DC, <<http://www.ifpri.org/sites/default/files/publications/rr145.pdf>>.
- Tổng cục Thống kê (2011), *Niên giám thống kê Việt Nam 2011*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- Van de Walle, Dominique & Dorothyjean Cratty (2004), *Is the emerging non-farm market economy the route out of poverty in Vietnam?*, *The Economics of Transition*, 12(2), pp. 237-274.
- Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (2011), *Giảm nghèo ở Việt Nam: Thành tựu và thách thức*, Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội.
- Viện nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (2007), *Đặc điểm nông thôn Việt Nam-Kết quả điều tra hộ gia đình nông thôn năm 2006 tại 12 tỉnh*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- Viện nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (2013), *Đặc điểm nông thôn Việt Nam-Kết quả điều tra hộ gia đình nông thôn năm 2012 tại 12 tỉnh*, Nhà xuất bản Lao động-Xã hội, Hà Nội.
- Yaffee, R. (2003), *A Primer for Panel Data Analysis*, <http://www.nyu.edu/its/pubs/connect/fall03/yaffee_primer.html> accessed 08/2006.

Thông tin tác giả:

* **Ông Nguyễn Chương**, Thạc sỹ

- Tổ chức tác giả công tác: Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

- Lĩnh vực nghiên cứu chính của tác giả: Kinh tế Phát triển, Kinh tế công cộng

- Một số tạp chí tiêu biểu mà tác giả đã từng đăng tải công trình nghiên cứu: Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, Tạp chí Phát triển Kinh tế, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Tạp chí Phát triển Kinh tế-Xã hội Đà Nẵng

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ email: ongnguyenchuongdn@gmail.com;

** **Trần Như Quỳnh**, Thạc sỹ

- Tổ chức tác giả công tác: Viện Nghiên cứu phát triển Kinh tế-Xã hội Đà Nẵng

- Lĩnh vực nghiên cứu chính của tác giả: Kinh tế Phát triển, Chính sách công

- Một số tạp chí tiêu biểu mà tác giả đã từng đăng tải công trình nghiên cứu: Tạp chí Phát triển Kinh tế, Tạp chí Phát triển Kinh tế-Xã hội Đà Nẵng.

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ email: trannhuquynh@gmail.com;